

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Ngoại ngữ				CC	KCC	ĐTC	Ghi chú
						N+Đ	V	Nói	Tổng				
1	U23.00691	Đỗ Việt	Anh	29/03/93						7.00	7.25	14.25	
2	U23.00692	Lưu Thị Lan	Anh	16/02/93	Nữ	48.0	12.0	14.0	74.00	7.00	6.75	13.75	
3	U23.00693	Nguyễn Thị Kiều	Anh	04/09/92	Nữ	47.0	13.0	13.0	73.00	5.25	6.00	11.25	
4	U23.00694	Nguyễn Thị Lan	Anh	22/12/93	Nữ	27.0	8.00	6.00	41.00	7.00	5.50	12.50	
5	U23.00695	Nguyễn Thị Hải	Anh	17/09/92	Nữ					5.50	7.25	12.75	
6	U23.00696	Nguyễn Thị Kim	Anh	13/01/86	Nữ	24.0	5.00	10.0	39.00	3.00	5.25	8.25	
7	U23.00697	Nguyễn Đức	Anh	05/08/76							0.00	0.00	
8	U23.00699	Phạm Tuấn	Anh	03/08/84						6.75	5.75	12.50	
9	U23.00700	Nguyễn Thị Thuý	An	23/06/93	Nữ	42.0	12.0	12.0	66.00	6.00	6.50	12.50	
10	U23.00701	Lại Nguyệt	ánh	26/08/78	Nữ	44.0	14.0	17.0	75.00	7.25	6.50	13.75	
11	U23.00702	Thái Thanh	Bình	27/10/85	Nữ					7.00	6.00	13.00	
12	U23.00703	Trương Văn	Bình	14/10/88		51.0	14.0	15.0	80.00	6.75	7.00	13.75	
13	U23.00704	Mai Thị Hương	Chanh	24/04/90	Nữ	42.0	12.0	15.0	69.00	6.75	5.75	12.50	
14	U23.00706	Nguyễn Ngọc	Chung	11/04/92		44.0	12.0	13.0	69.00	6.50	5.50	12.00	
15	U23.00707	Nguyễn Văn	Chương	21/08/80		51.0	9.00	14.0	74.00	5.00	7.00	12.00	
16	U23.00708	Nguyễn Đôn	Cường	02/01/78		39.0	14.0	13.0	66.00	6.50	5.75	12.25	
17	U23.00710	Nguyễn Công	Duy	19/12/89		45.0	8.00	10.0	63.00	5.50	6.00	11.50	
18	U23.00711	Đậu Quốc	Dũng	24/03/91		54.0	14.0	18.0	86.00	6.50	5.50	12.00	
19	U23.00712	Mai Việt	Dũng	19/02/92		54.0	14.0	17.0	85.00	6.00	4.50	10.50	
20	U23.00716	Nguyễn Thị	Dương	28/07/91	Nữ	38.0	11.0	12.0	61.00	3.00	5.25	8.25	
21	U23.00718	Trần Nguyễn Thị Tâm	Đan	16/08/91	Nữ					6.50	5.75	12.25	
22	U23.00719	Phạm Minh	Đông	07/08/77						7.50	4.00	11.50	
23	U23.00720	Nguyễn Anh	Đức	17/02/82		39.0	10.0	13.0	62.00	4.00	5.75	9.75	
24	U23.00721	Hà Trường	Giang	22/01/87						5.75	6.00	11.75	
25	U23.00722	Nguyễn Hương	Giang	24/07/86	Nữ	56.0	15.0	16.0	87.00	5.75	6.00	11.75	
26	U23.00723	Hoàng Thúy	Hà	30/07/92	Nữ	50.0	13.0	13.5	76.50	6.00	6.50	12.50	

Đang ký dự thi

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Ngoại ngữ				CC	KCC	ĐTC	Ghi chú
						N+Đ	V	Nói	Tổng				
27	U23. 00724	Nguyễn Thị Thu	Hà	06/01/89	Nữ	31.0	14.0	8.50	53.50	5.00	5.00	10.00	
28	U23. 00725	Nguyễn Thái	Hà	27/09/86	Nữ	46.0	8.00	12.5	66.50	6.50	5.25	11.75	
29	U23. 00726	Tạ Thu	Hà	15/05/93	Nữ	36.0	2.00	4.50	42.50	5.00	6.50	11.50	
30	U23. 00727	Nguyễn Hồng	Hải	13/05/78	Nữ					5.00	7.00	12.00	
31	U23. 00728	Trịnh Thị Thu	Hải	03/05/92	Nữ	49.0	15.0	14.0	78.00	5.75	7.00	12.75	
32	U23. 00729	Lê Thị Thu	Hằng	08/05/85	Nữ	34.0	12.0	6.50	52.50	6.50	5.50	12.00	
33	U23. 00730	Nguyễn Thị	Hằng	04/03/92	Nữ	40.0	11.0	4.50	55.50	5.50	6.00	11.50	
34	U23. 00731	Nguyễn Minh	Hằng	14/08/93	Nữ	52.0	16.0	17.0	85.00	7.00	6.50	13.50	
35	U23. 00732	Nguyễn Thị	Hằng	20/05/93	Nữ	48.0	8.00	12.0	68.00	5.00	6.00	11.00	
36	U23. 00737	Nguyễn Thị Thuý	Hiền	21/07/84	Nữ						4.00	4.00	
37	U23. 00738	Trần Thị Thu	Hiền	15/05/93	Nữ					6.00	6.50	12.50	
38	U23. 00739	Bùi Thị Xuân	Hoa	28/09/73	Nữ					6.00	5.50	11.50	
39	U23. 00740	Đắc Thị	Hoa	21/05/88	Nữ	37.0	8.00	13.5	58.50	5.50	6.00	11.50	
40	U23. 00741	Lê Phương	Hoa	04/07/93	Nữ	39.0	11.0	13.0	63.00	7.00	6.50	13.50	
41	U23. 00742	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	23/06/91	Nữ	40.0	12.0	14.0	76.00	7.00	5.50	12.50	Đối tượng ưu tiên
42	U23. 00743	Nguyễn Thị	Hoa	22/04/88	Nữ	37.0	13.0	15.0	65.00	5.75	7.00	12.75	
43	U23. 00744	Lê Thị	Hoài	05/09/90	Nữ	39.0	7.00	9.00	55.00	6.50	5.75	12.25	
44	U23. 00745	Trịnh Thị	Hoà	18/04/91	Nữ	46.0	12.0	13.5	71.50	6.00	6.00	12.00	
45	U23. 00747	Đồng Thị Minh	Huệ	08/06/87	Nữ	49.0	14.0	14.0	77.00	6.00	1.00	7.00	
46	U23. 00749	Nguyễn Thị Thu	Huyền	02/11/83	Nữ					5.50	6.00	11.50	
47	U23. 00750	Trần Thanh	Huyền	15/08/92	Nữ	46.0	13.0	11.0	70.00	3.00	6.25	9.25	
48	U23. 00752	Trần Quang	Huy	09/05/88		36.0	14.0	15.0	65.00	6.00	7.00	13.00	
49	U23. 00753	Nguyễn Mạnh	Hùng	03/08/66		30.0	12.0	16.0	58.00	7.00	5.00	12.00	
50	U23. 00754	Nguyễn Mạnh	Hùng	05/01/87						6.00	5.25	11.25	
51	U23. 00755	Bùi Quang	Hưng	09/08/70		50.0	15.0	16.0	81.00	6.25	6.00	12.25	
52	U23. 00757	Nguyễn Bá	Hưng	10/06/92		31.0	8.00	10.0	49.00	6.00	4.50	10.50	

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Ngoại ngữ				CC	KCC	ĐTC	Ghi chú
						N+Đ	V	Nói	Tổng				
53	U23.00758	Trần Lê	Hưng	08/10/91		37.0	10.0	10.0	57.00	6.00	5.50	11.50	
54	U23.00759	Đinh Thị Mai	Hương	24/04/87	Nữ					3.50	5.00	8.50	
55	U23.00760	Lưu Thị Dáng	Hương	14/10/85	Nữ	30.0	7.00	11.5	48.50	5.00	6.50	11.50	
56	U23.00762	Trần Thị Kim	Hương	09/03/88	Nữ	23.0	15.0	7.00	45.00	4.25	5.00	9.25	
57	U23.00763	Trần Thị Thu	Hương	25/12/89	Nữ	50.0	8.00	10.0	68.00	6.00	6.75	12.75	
58	U23.00764	Vũ Thị Thanh	Hương	21/11/92	Nữ					7.75	7.00	14.75	
59	U23.00765	Hoàng Thị	Khuyên	10/11/91	Nữ					5.00	3.50	8.50	
60	U23.00768	Nguyễn Thị Hương	Lâm	22/07/93	Nữ	40.0	7.00	10.0	57.00	7.00	5.00	12.00	
61	U23.00770	Chử Ngọc	Linh	03/07/93		51.0	14.0	16.0	81.00	7.75	5.50	13.25	
62	U23.00772	Đặng Thuỳ	Linh	16/01/89	Nữ	47.0	14.0	13.5	74.50	6.50	5.25	11.75	
63	U23.00773	Đinh Thị Ngọc	Linh	17/03/93	Nữ	45.0	7.00	11.5	63.50	6.00	4.50	10.50	
64	U23.00774	Đinh Văn	Linh	22/09/88		52.0	3.00	12.0	67.00	6.25	4.25	10.50	
65	U23.00775	Lê Thuỳ	Linh	20/01/93	Nữ	57.0	13.0	12.5	82.50	6.50	7.25	13.75	
66	U23.00776	Nguyễn Thuỳ	Linh	12/11/86	Nữ					6.00	6.50	12.50	
67	U23.00777	Phạm Thị Thuỳ	Linh	09/12/90	Nữ	47.0	16.0	12.5	75.50	6.75	5.50	12.25	
68	U23.00778	Tạ Thị Thuỳ	Linh	24/07/93	Nữ	50.0	12.0	14.5	76.50	5.50	7.50	13.00	
69	U23.00779	Trần Thị Diệu	Linh	18/02/89	Nữ	47.0	16.0	14.0	77.00	5.50	5.50	11.00	
70	U23.00780	Nguyễn Thị Thu	Loan	12/02/87	Nữ	48.0	14.0	13.0	75.00	5.50	6.00	11.50	
71	U23.00781	Nguyễn Thị	Loan	14/12/73	Nữ	43.0	15.0	13.0	71.00	6.50	6.25	12.75	
72	U23.00782	Hà Quang	Lộc	05/04/91		43.0	11.0	10.5	64.50	4.00	6.00	10.00	
73	U23.00783	Nguyễn Đức	Lợi	19/06/89		56.0	13.0	14.0	83.00	6.25	4.50	10.75	
74	U23.00784	Phạm Viết	Luân	10/01/80		22.0	0.00	7.00	29.00	6.25	6.00	12.25	
75	U23.00785	Lê Thị	Lương	25/06/91	Nữ	50.0	9.00	10.0	69.00	6.50	6.50	13.00	
76	U23.00787	Nguyễn Duy Thu	Ly	05/08/90	Nữ	58.0	15.0	15.0	88.00	4.00	6.50	10.50	
77	U23.00788	Nguyễn Thị	Ly	12/02/91	Nữ	49.0	16.0	10.0	75.00	4.00	6.50	10.50	
78	U23.00789	Lê Minh	Lý	25/04/92	Nữ	41.0	11.0	9.00	61.00	7.50	5.00	12.50	

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Ngoại ngữ				CC	KCC	ĐTC	Ghi chú
						N+Đ	V	Nói	Tổng				
79	U23.00790	Bùi Thị Thanh	Mai	16/06/89	Nữ	42.0	9.00	7.00	58.00	6.25	6.00	12.25	
80	U23.00792	Lê Tú	Mai	11/12/77	Nữ					7.00	6.25	13.25	
81	U23.00793	Bùi Thế	Mạnh	03/09/90		37.0	11.0	9.00	57.00	5.50	5.50	11.00	
82	U23.00794	Phạm Thị	Minh	01/11/86	Nữ					6.75	6.50	13.25	
83	U23.00796	Đinh Hữu	Nam	12/05/93		43.0	6.00	11.0	60.00	6.25	4.50	10.75	
84	U23.00797	Nguyễn Hữu	Nam	06/11/93		45.0	13.0	11.0	69.00	7.75	6.50	14.25	
85	U23.00798	Phạm Thị Hoài	Nam	18/01/85	Nữ	43.0	8.00	12.0	63.00	5.25	7.25	12.50	
86	U23.00799	Đặng Thị Hoàng	Nga	30/11/86	Nữ					5.50	5.00	10.50	
87	U23.00801	Bùi Thuý	Ngân	29/07/86	Nữ	32.0	12.0	13.0	57.00	4.50	6.50	11.00	
88	U23.00802	Chu Bích	Ngọc	03/11/93	Nữ	48.0	12.0	10.0	70.00	6.75	6.50	13.25	
89	U23.00803	Đỗ Văn	Nguyên	07/06/86		40.0	12.0	3.00	55.00	6.00	4.25	10.25	
90	U23.00804	Nguyễn Duy	Nguyên	06/01/63						6.25	6.75	13.00	
91	U23.00805	Hạp Thị Như	Nguyệt	27/04/89	Nữ	50.0	14.0	14.0	78.00	7.00	7.00	14.00	
92	U23.00806	Vũ Thị	Nguyệt	29/08/88	Nữ	37.0	14.0	15.0	66.00	6.50	6.50	13.00	
93	U23.00808	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	29/05/84	Nữ	40.0	9.00	13.0	62.00	5.00	5.75	10.75	
94	U23.00809	Phạm Hồng	Nhung	16/11/93	Nữ	42.0	16.0	11.0	69.00	6.25	5.00	11.25	
95	U23.00810	Trần Hải	Ninh	25/11/91	Nữ	53.0	15.0	11.0	79.00	6.00	5.25	11.25	
96	U23.00811	Đỗ Kim	Oanh	17/06/93	Nữ	54.0	15.0	15.0	84.00	7.00	5.50	12.50	
97	U23.00812	Lê Thị	Oanh	01/10/93	Nữ	42.0	12.0	10.0	64.00	6.25	5.75	12.00	
98	U23.00813	Phạm Văn	Oanh	07/12/74		39.0	13.0	16.0	68.00	7.00	6.75	13.75	
99	U23.00814	Dương Văn	Phong	23/09/73		26.0	13.0	14.0	53.00	6.00	6.00	12.00	
100	U23.00817	Long Vũ Quỳnh	Phương	01/07/93	Nữ	41.0	10.0	10.0	71.00	6.50	5.75	12.25	Đối tượng ưu tiên
101	U23.00818	Lương Thị Hà	Phương	06/06/93	Nữ					8.00	5.75	13.75	Đối tượng ưu tiên
102	U23.00819	Nguyễn Minh	Phương	02/09/93	Nữ	40.0	9.00	9.00	58.00	5.00	6.00	11.00	
103	U23.00820	Nguyễn Thị	Phượng	29/04/93	Nữ	49.0	6.00	11.0	66.00	6.50	6.50	13.00	
104	U23.00821	Nguyễn Đức	Quang	18/08/89		49.0	12.0	14.0	75.00	6.50	6.00	12.50	

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Ngoại ngữ				CC	KCC	ĐTC	Ghi chú
						N+Đ	V	Nói	Tổng				
105	U23.00822	Nguyễn Thanh	Quang	20/03/93		45.0	12.0	12.0	69.00	7.00	4.00	11.00	
106	U23.00824	Trịnh Huỳnh	Quân	02/01/92		50.0	13.0	11.0	74.00	5.75	6.50	12.25	
107	U23.00825	Nguyễn Thị	Quyên	20/10/76	Nữ					6.00	5.50	11.50	
108	U23.00826	Ngô Thị Mai	Quý	15/10/93	Nữ	49.0	15.0	17.0	81.00	7.50	5.25	12.75	
109	U23.00827	Đặng Thuý	Quỳnh	25/05/91	Nữ	47.0	14.0	14.0	75.00	7.00	7.00	14.00	
110	U23.00829	Đặng Minh	Thành	05/12/74						4.00	1.00	5.00	
111	U23.00831	Nguyễn Hữu	Thành	23/07/80		34.0	13.0	14.0	61.00	6.25	6.75	13.00	
112	U23.00834	Nguyễn Thị	Thảo	05/07/89	Nữ	39.0	13.0	9.00	71.00	6.50	5.50	12.00	Đối tượng ưu tiên
113	U23.00835	Trần Thị Thu	Thảo	26/08/91	Nữ	54.0	13.0	9.00	76.00	6.00	6.00	12.00	
114	U23.00836	Trần Thị	Thảo	05/09/89	Nữ	39.0	15.0	13.0	67.00	5.50	6.00	11.50	
115	U23.00837	Tường Thanh	Thảo	11/12/93	Nữ	52.0	13.0	17.0	82.00	6.00	5.75	11.75	
116	U23.00839	Lưu Việt	Thắng	25/09/93						5.00	7.00	12.00	
117	U23.00841	Ninh Văn	Thắng	05/02/76		22.0	11.0	13.0	46.00	4.50	6.50	11.00	
118	U23.00842	Trần Thị	Thuận	22/09/93	Nữ	31.0	6.00	9.00	46.00	5.50	6.50	12.00	
119	U23.00843	Dương Thị	Thu	05/05/91	Nữ	32.0	13.0	13.0	58.00	7.50	7.25	14.75	
120	U23.00846	Đỗ Phương	Thuý	12/10/92	Nữ					7.50	6.25	13.75	
121	U23.00847	Trần Thị	Thúy	02/09/89	Nữ	46.0	16.0	14.0	76.00	6.25	7.00	13.25	
122	U23.00848	Đồng Thị	Thùy	22/09/89	Nữ	31.0	8.00	9.00	48.00	5.50	5.00	10.50	
123	U23.00849	Lưu Thị	Thương	03/02/91	Nữ	40.0	10.0	11.0	61.00	6.50	5.75	12.25	
124	U23.00850	Nguyễn Thị	Thương	27/03/92	Nữ					7.50	5.00	12.50	
125	U23.00852	Nguyễn Minh	Tiến	28/02/83		39.0	5.00	4.00	48.00	3.00	2.50	5.50	
126	U23.00854	Nguyễn Đào	Tơ	15/03/83	Nữ	30.0	10.0	14.0	54.00	7.00	6.00	13.00	
127	U23.00855	Chu Linh	Trang	05/08/93	Nữ					8.50	7.00	15.50	Đối tượng ưu tiên
128	U23.00856	Đinh Thu	Trang	17/11/93	Nữ	53.0	14.0	16.0	83.00	7.00	5.00	12.00	
129	U23.00857	Đỗ Thị Thu	Trang	28/08/83	Nữ					6.25	5.75	12.00	
130	U23.00858	Hoàng Thị Thu	Trang	16/05/91	Nữ	51.0	12.0	17.0	80.00	6.50	6.00	12.50	

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	GT	Ngoại ngữ				CC	KCC	ĐTC	Ghi chú
						N+Đ	V	Nói	Tổng				
131	U23.00859	Lê Thị Huyền	Trang	28/03/93	Nữ	47.0	13.0	17.0	77.00	5.50	6.50	12.00	
132	U23.00860	Nguyễn Thu	Trang	30/06/93	Nữ	.	.	.		6.25	6.50	12.75	
133	U23.00862	Phạm Thị	Trình	27/03/91	Nữ	44.0	11.0	11.0	66.00	7.00	7.00	14.00	
134	U23.00863	Đặng Hải	Triều	29/08/79		46.0	12.0	14.0	72.00	5.25	5.50	10.75	
135	U23.00865	Bùi Thanh	Trúc	26/12/93	Nữ	.	.	.		5.50	4.25	9.75	
136	U23.00866	Lê Thanh	Tuấn	28/04/82		.	.	.		4.00	7.25	11.25	
137	U23.00868	Nguyễn Văn	Tuyến	24/07/74		57.0	14.0	10.0	81.00	6.00	6.00	12.00	
138	U23.00869	Nguyễn Thị Thanh	Tú	28/07/92	Nữ	37.0	9.00	7.00	53.00	2.50	7.00	9.50	
139	U23.00870	Nguyễn Thanh	Tú	27/10/91	Nữ	54.0	14.0	18.0	86.00	4.50	4.50	9.00	
140	U23.00871	Nguyễn Sơn	Tùng	16/09/92		.	.	.		6.75	5.50	12.25	
141	U23.00873	Nguyễn Thanh	Vân	23/10/93	Nữ	49.0	13.0	10.0	72.00	4.50	6.00	10.50	
142	U23.00874	Nguyễn Khánh	Vân	27/12/91	Nữ	47.0	9.00	14.0	70.00	5.50	6.25	11.75	
143	U23.00875	Nguyễn Phương	Vy	11/10/93	Nữ	51.0	13.0	13.0	77.00	5.50	5.50	11.00	
144	U23.00876	Nguyễn Thị	Xuyên	17/07/88	Nữ	56.0	14.0	15.0	85.00	5.25	6.75	12.00	
145	U23.00878	Lương Thị Như	ý	22/10/90	Nữ	55.0	15.0	17.0	87.00	6.00	4.25	10.25	

CỘNG TRƯỜNG U23 : 145 THÍ SINH

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

KHOA SAU ĐẠI HỌC

PHÒNG THANH TRA ĐÀO TẠO

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Hải

Nguyễn Văn Phương Lan



TS. Trương Quang Vinh